

VỊ THẾ ĐỐI NGOẠI CỦA THĂNG LONG - ĐẠI VIỆT VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á THỜI LÝ - TRẦN

NGUYỄN VĂN KIM*

Lời dẫn: Sau khi thoát khỏi “đêm trường Bắc thuộc”, bước vào kỷ nguyên độc lập, trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, quốc gia Đại Việt đã mau chóng khẳng định vị thế của mình như một cường quốc ở Đông Nam Á. Vào thời Lý (1009-1225), Trần (1226-1400)... Kinh đô Thăng Long không chỉ là trung tâm chính trị, có chức năng quản lý, điều phối các hoạt động nhà nước mà còn là nơi đề xuất, thực thi các chủ trương, chính sách đối ngoại. Trong suốt chặng đường phát triển, Thăng Long là nơi biểu đạt rõ rệt nhất tầm nhận thức chính trị, văn hóa của một đất nước ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong khu vực.

Là kinh đô của một quốc gia tự chủ, Thăng Long trở thành nơi thể hiện *trí, dũng* của một dân tộc. Người Thăng Long là minh chứng sinh động cho những giá trị kết tinh của *Chủ nghĩa yêu nước* và *Tinh thần độc lập dân tộc*. Trong các mối quan hệ, bang giao quốc tế, Thăng Long là địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi nhất trong việc đón nhận những ảnh hưởng, dòng chảy văn hoá của thế giới đặc biệt là của các nước láng giềng khu vực, các nền văn minh lớn của thế giới phương Đông. Nhưng, trên phương diện đối ngoại, Thăng Long cũng là trung điểm gánh chịu các thách thức khắc nghiệt của lịch sử, những cơn bão táp của đời sống chính trị khu vực (1).

Thực tế lịch sử cho thấy, thế ứng đối của Kinh đô Thăng Long với các quốc gia khu vực chủ yếu tập trung vào phương Bắc. Nhưng, trong nhiều thời kỳ lịch sử, nổi bật nhất của chính quyền Thăng Long lại là sự xâm nhập, mở rộng ảnh hưởng của một số cường quốc phương Nam. Trong vòng 4 thế kỷ, cùng với các mối quan hệ truyền thống và áp lực chính trị từ phương Bắc, Kinh thành Thăng Long còn từng là mục tiêu xâm nhập, tấn công của một số quốc gia láng giềng khu vực. Việc ứng đối với các thế lực phương Nam đã thể hiện rõ tầm nhận thức, sức sáng tạo văn hóa, ý thức dân tộc và sức mạnh của quốc gia Đại Việt.

1. Thế ứng đối về chính trị, quân sự

Trong lịch sử, mối quan hệ giữa Thăng Long - Kinh đô của quốc gia Đại Việt với các triều đại phong kiến phương Bắc là lâu dài, thường xuyên và quyết liệt hơn cả (2). *Đó là mối quan hệ có tính chất chi phối nhiều hoạt động chính trị, ngoại giao giữa nước ta với các quốc gia khu vực.* Nhưng, cùng với việc ngăn chặn những áp lực chính trị từ phương Bắc, trong lịch sử, về cơ bản các triều đại quân chủ cũng đã hoá giải thành công những mưu toan xâm lấn, thôn tính của một số cường quốc phương Nam.

Trước khi nước Đại Cồ Việt, rồi Đại Việt ra đời nhiều thế kỷ, những cư dân vùng lưu

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

vực sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Lam... đã sớm hòa mình với môi trường và không gian văn hóa Đông Nam Á đồng thời có nhiều mối liên hệ mật thiết với các trung tâm kinh tế, văn hóa khu vực (3). Các mối quan hệ này đã tạo nên *một truyền thống, một phức hệ văn hóa* đồng thời cũng để lại những hệ quả nhiều mặt trong quá trình hình thành, phát triển cũng như tư duy đối ngoại của Đại Việt nhiều thế kỷ sau đó.

Trong các nguồn thư tịch cổ Việt Nam ví như: *Việt sử lược, Dư địa chí, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam thực lục, Phủ biên tạp lục*... đều có những ghi chép giá trị về các nước láng giềng khu vực như: Chiêm Thành, Ai Lao, Chân Lạp, Xiêm La, Java... Những ghi chép ấy đã phần nào giúp chúng ta có được một cái nhìn tương đối tổng quát về mối quan hệ giữa Kinh đô Thăng Long và quốc gia Đại Việt với các nước Đông Nam Á.

Nhìn lại chủ trương, tư duy đối ngoại của chính quyền Thăng Long có thể thấy, *về bản chất các thể chế kinh tế nông nghiệp luôn cần đến những không gian canh tác rộng lớn*. Nhu cầu về đất đai, bảo vệ tài nguyên đất, môi trường sống, nguồn nước tưới, nhân lực... vừa là động lực vừa có ý nghĩa dẫn dắt tư duy chính trị của chính thể Đại Việt. Trên một bình diện rộng lớn hơn, chính sách đối ngoại của các thể chế khu vực cũng chịu sự chi phối của khuynh hướng này.

Chúng ta đều biết, vào thời kỳ tiền Thăng Long, dải đất ven Hồng giang từng là một nơi đô hội. Thế kỷ III-IV, Thăng Long vốn là vùng đất thuộc huyện Tống Bình. Đến thế kỷ V-VI trở thành một châu (Tống Châu). Năm 554, Lý Nam Đế - với tầm nhìn xa rộng, đã dựng nước Vạn Xuân, xây chùa Khai Quốc, dựng điện Vạn Thọ, đắp thành ở cửa sông Tô Lịch (theo *Lương thư, Nam Tề thư*). Đến thế kỷ VII-VIII, trở thành một phủ: *An Nam đô hộ phủ*, có thành và có thị. Đó là một trong những đô

thị hình thành rất sớm, thuộc loại hiếm của Đông Nam Á thời bấy giờ (4).

Năm 757, vì nhiều nguyên nhân, La Thành đã được xây dựng ở bờ nam sông Hồng, tức vùng Thăng Long cổ. Sau cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế và những cuộc tấn công, cướp bóc của giặc biển Chà Và (Java) kinh lược sứ Trương Bá Nghi đã cho đắp La Thành bao quanh phủ thành đô hộ. Điều đó cũng có nghĩa là, ngay từ khi khởi dựng, *La Thành đã có tính đa chức năng*, vừa có tác dụng ngăn nước, bảo vệ nội thành vừa là để chống giặc biển từ phương Nam tràn tới. Như vậy, từ giữa thế kỷ VIII, cùng với việc nhà Đường (618-907) ngày càng tăng cường ảnh hưởng xuống phía Nam thì cư dân các quốc gia vùng nam đảo (có thể là các đoàn thuyền buôn - cướp biển Srivijaya?) đã mở rộng ảnh hưởng lên phía Bắc, thâm nhập vào châu thổ sông Hồng - một không gian chính trị, kinh tế, văn hóa mà thời bấy giờ đã trở nên trù mật (5).

Trong suốt thế kỷ VIII-IX, vùng lưu vực sông Hồng đã luôn bị quân Chà Và, Côn Lôn ở vùng biển phía Nam và quân Nam Chiếu ở miền nội địa phía Tây Bắc thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc tiến sang, cướp bóc. Trong những năm 863-865, hàng vạn quân Nam Chiếu đã tràn xuống tấn công phủ thành An Nam. Quan quân đô hộ nhà Đường bất lực bỏ chạy. Trong bối cảnh đó, hào trưởng các địa phương đã chiêu binh, lãnh đạo nhân dân đứng lên giữ làng, chống giặc. Ba năm liên tục, người Việt trong mối liên kết với các tộc người thiểu số khác, đã tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ, tổ chức các hoạt động chiến tranh du kích, kiên quyết đánh địch, giữ làng, giữ đất. Chỉ sau đó nhà Đường mới cử Cao Biền đem đại quân sang mở trận tổng công kích "chém được tướng Man là Đoàn Tù Thiên, và chém quân thổ Man tới 3 vạn đầu" (6). Năm 880, Nam Chiếu lại cất quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Như vậy, không chỉ là các triều đại Tần (221-206 tr.Cn), Hán (206

tr.Cn - 220)... những người đứng đầu các thể chế chính trị khu vực đã sớm nhận thấy vị thế *địa - chính trị, địa - kinh tế* quan trọng của Giao Châu cũng như vai trò tiếp giao, trung chuyển của vùng đất này giữa hai thế giới Đông Bắc Á và Đông Nam Á (7).

Những dẫn chứng lịch sử trên cho thấy, trước thế kỷ X, khi miền đất thuộc Tống Bình - Đại La cũng như toàn bộ lãnh thổ nước ta còn nằm dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, vì nhiều nguyên nhân, vùng trung tâm châu thổ sông Hồng đã luôn phải đối diện với không ít áp lực chính trị từ các quốc gia láng giềng khu vực.

Thế kỷ X-XI đánh dấu những bước ngoặt quan trọng trong cuộc vận động dân tộc của nhiều quốc gia Đông Nam Á. Trong diễn tiến lịch sử đó, chiến công hiển hách của Ngô Quyền năm 938 đã đem lại cho dân tộc ta nền độc lập. Chiến thắng đó cũng đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới phát triển rực rỡ của *Văn minh Đại Việt* (8). Hẳn là, với quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La, Lý Công Uẩn và vương triều Lý không chỉ muốn dịch chuyển trung tâm quyền lực đất nước về vùng đất thiêng Thăng Long mà còn muốn nhận được sự ủng hộ, hậu thuẫn trực tiếp của quê hương, dòng họ và không gian chính trị - văn hoá xứ Bắc. Quyết định đó chắc chắn cũng đã lường tính đến sự uy hiếp của các thế lực thù địch với vương vị. Với việc thiên đô, hẳn người khai sáng vương triều Lý cũng muốn đưa trung tâm chính trị của quốc gia tự chủ vào sâu hơn nội địa nhằm hạn chế sự uy hiếp của các nước phương Nam như Chiêm Thành, Chân Lạp... đang có khuynh hướng mở rộng ảnh hưởng ra khu vực (9). Thời bấy giờ, một số vương triều của các nước này muốn làm giảm thiểu, ngăn chặn uy thế của Đại Việt; kiểm soát, chiếm lĩnh hệ thống hải thương Đông Nam Á đồng thời thiết lập mối liên hệ trực tiếp với đế chế Trung Hoa và khu vực thị

trường rộng lớn, giàu tiềm năng ở phương Bắc (10).

Từ Thăng Long và với Thăng Long, quốc gia Đại Việt trên con đường phát triển đã không ngừng củng cố quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, tự khẳng định vị thế của mình trong quan hệ với các quốc gia khu vực. Trong ý nghĩa đó, *sự trường tồn và sức mạnh của Thăng Long là biểu trưng cho tinh thần độc lập của một dân tộc*. Thời Lý - Trần, Thăng Long không chỉ là kinh đô của một quốc gia mà còn là một trong những đô thị có nhiều ảnh hưởng đối với đời sống chính trị Đông Nam Á.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, các triều đại Lý, Trần đều có ý thức mạnh mẽ trong việc mở rộng mối quan hệ bang giao với các quốc gia láng giềng. Bằng nhiều biện pháp chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... nhìn chung, chính quyền Thăng Long luôn giành được quyền chủ động và năng lực đối ngoại mạnh, tư duy rộng lớn trong quan hệ với các quốc gia khu vực.

Mối quan hệ giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á luôn mang tính đa chiều. Theo đó, chính quyền Thăng Long vừa có sự chia sẻ, giúp đỡ vừa có sự đấu tranh với các thế lực khu vực. Trong việc ứng đối với môi trường chính trị Đông Nam Á, chính quyền Thăng Long luôn có được nguồn thông tin phong phú, nắm bắt, phân tích khá chính xác những toan tính chính trị cũng như sự mạnh, yếu của từng quốc gia (11). Mặc dù luôn tuân thủ chủ trương quan hệ hữu nghị nhưng trong nhiều thời điểm lịch sử, do những tham vọng chính trị của các chính thể khu vực, quan hệ giữa Đại Việt với một số quốc gia đã bị dồn nén, đẩy lên đến đỉnh điểm. Hệ quả là, sự cân bằng quyền lực bị phá vỡ. Trong bối cảnh đó, chiến tranh là rất khó tránh khỏi (12).

Phân tích thể ứng đối chính trị của chính quyền Thăng Long ta thấy, nhận thức rõ vị thế của dân tộc, để duy trì nền độc lập, phát triển đất nước, các triều đại quân chủ luôn có sự ứng xử khoan hoà trong các mối bang giao. Trong khi thực hiện chính sách mềm dẻo, “thần phục” triều đình phong kiến Trung Hoa nhưng cũng kiên quyết bảo vệ nguyên tắc độc lập dân tộc thì với các nước láng giềng phương Nam, Thăng Long luôn thể hiện tâm vóc của một quốc gia có văn hiến và sức mạnh của một Đế chế tiểu vùng (*Sub-region empire*) (13). Mặt khác, về ý thức hệ, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, thiết chế quân chủ tập quyền theo mô hình Đông Bắc Á cùng quan niệm “Hoa Di” của một quốc gia văn minh giữ vị trí trung tâm; *thời Lý - Trần triều đình quân chủ Thăng Long đã tạo dựng được cho mình một vị thế ứng đối cao trong việc giải quyết các mối quan hệ khu vực* (14). Vị thế đó khiến cho nhiều quốc gia khu vực phải đến thiết lập quan hệ bang giao, duy trì chế độ “triều cống” (15). *Bằng nhiều khả năng và biện pháp, Thăng Long đã tạo nên một vòng ảnh hưởng “thần thánh”, một hệ thống quyền lực và năng lực bảo vệ tâm xa cho an ninh đất nước cũng như vùng kinh đô.*

Chính sử còn ghi lại sự xuất hiện của nhiều sứ đoàn các nước đến triều cống triều đình Thăng Long cũng như triều đình Thăng Long ban sắc phong cho các nước này. Dưới hai triều đại Lý - Trần, mối quan hệ giữa Đại Việt với các quốc gia trong khu vực đã diễn ra khá thường xuyên, hoà hiếu (16).

Chính sử ghi rõ, chỉ một năm sau khi Lý Thái Tổ (cq: 1010-1028) dời đô ra Thăng Long, sứ giả Chiêm Thành đã sai sứ sang cống. Năm sau, sứ thần Chân Lạp cũng sang dâng cống vật. Từ đó, đến thời Lý Cao Tông (cq: 1176-1210), Chân Lạp đã sang cống 11 lần. Sự hiện diện thường xuyên của sứ đoàn ngoại quốc cho thấy vị thế của nước ta trong các mối quan hệ bang giao khu vực.

Năm Mậu Tuất (Hội Tường Đại Khánh) năm thứ 9 (1118), khi sứ giả Chân Lạp đến Thăng Long, gặp lúc triều đình mở yến tiệc mùa Xuân mừng khánh thành bảy toà bảo tháp, vua Lý Nhân Tông (cq: 1072-1128) đã sai Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang rồi dẫn sứ giả cùng xem (17). Năm Bính ngọ, (Thiên Phù Duệ Vũ) năm thứ 7 (1126), “tháng 9, nước Chiêm Thành sang cống. Mở hội đèn Quảng Chiếu ở Long Trì, xuống chiếu cho sứ Chiêm Thành xem” (18). Tiếp đó, *Toàn thư* cũng cho biết, năm “Mậu Ngọ (Thiên Tư Gia Thụy) năm thứ 13 (1198), sứ Chiêm Thành sang cống và cầu phong” (19). Dưới triều Lý, các tù trưởng Ngưu Hống, Ai Lao cũng thường xuyên sang nước ta thiết lập quan hệ bang giao, triều cống. Theo *Toàn thư* thì: “Đinh Mùi, năm thứ 2 (1067) Tống Trí Bình năm thứ tư mùa Xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống, Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và một số đặc sản địa phương sang triều cống” (20).

Không chỉ các nước láng giềng lân cận, mà nhiều quốc gia tương đối xa xôi ở hải đảo Đông Nam Á cũng chủ động đến Đại Việt thiết lập quan hệ, “dâng cống vật” (21). Cũng theo bộ chính sử nhà Lê thì vào mùa Xuân, tháng 2 năm 1149, nhân việc thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Java), Lộ Lạc và Xiêm La vào Hải Đông, xin ở lại buôn bán, vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã cho lập trang ở vùng hải đảo Vân Đồn để mua bán hàng hoá quý đồng thời là nơi các nước khu vực đến “dâng tiến sản vật địa phương” (22). *Việc lập trang Vân Đồn không chỉ có ý nghĩa khai mở mối quan hệ bang giao chính thức giữa nước ta với các quốc gia láng giềng khu vực mà còn thể hiện tầm nhìn rộng lớn, hướng mạnh ra phía biển của vương triều Lý và nhiều triều đại sau đó.*

Đến thời Trần, bên cạnh những hoạt động ngoại giao, “triều cống”, vương triều có nguồn gốc từ vùng hạ châu thổ, giáp biển này đã không ngừng mở rộng các mối bang

giao, giao lưu kinh tế, văn hóa khu vực. Chính sách đối ngoại tích cực của nhà Trần không chỉ đem lại sự phồn thịnh cho đất nước mà còn góp phần củng cố sức mạnh thực tế cho chính quyền Thăng Long. Bằng nhiều phương cách khác nhau, nhà Trần đã tiếp tục tăng cường vị thế của quốc gia Đại Việt trong đời sống chính trị khu vực.

Trong các mối quan hệ đó, tình hoà hiếu giữa triều đình Thăng Long với quốc gia láng giềng Chiêm Thành từng được thể hiện rõ trong thời kỳ mà nhiều quốc gia châu Á và thế giới phải đối đầu với cuồng vọng bá chủ thế giới của đế chế Mông - Nguyên (1206-1368). Trong bối cảnh đó, chính quyền Thăng Long đã kiên quyết từ chối không cho quân Nguyên “mượn đường” sang đánh Chiêm Thành. Hơn thế, nhà Trần còn gửi quân sang giúp triều đình Vijaya kháng chiến chống quân xâm lược. Việc nhà Trần không cho quân Nguyên “mượn đường” sang tấn công Chiêm Thành và gửi quân sang giúp quân dân nước này chống giặc không chỉ là một hành động tự vệ có ý thức của Đại Việt mà còn thể hiện mối quan hệ láng giềng giữa hai nước đã hình thành từ trước đó. Năm 1282, liên quân Đại Việt - Chiêm Thành đã phối hợp chống lại quân Nguyên, loại trừ được hiểm hoạ đe dọa từ phương Bắc (23).

Trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị với Chiêm Thành, Thượng hoàng Trần Nhân Tông là người có công lớn. Sau hai lần lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh bại quân Nguyên năm 1285 và 1288, năm 1293 đức vua Nhân Tông (cq: 1278-1293) đã nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông (cq: 1293-1314) để lui về làm Thái Thượng hoàng. Năm 1299, lúc 41 tuổi, Thượng hoàng đi tu và trở thành vị Sư tổ khai sinh ra *Thiền phái trúc lâm*. Trần Nhân Tông đã chọn vùng núi Yên Tử, vùng đất có địa thế chiến lược miền Đông Bắc để tự mình trở thành chỗ dựa tinh thần cho chính quyền Thăng Long. Từ vùng núi cao Yên Tử, ông đã có

một tầm nhìn xa rộng về vị trí địa - quân sự cũng như tiềm năng kinh tế của vùng đất phương Nam (24).

Năm 1301, với tư cách là Thượng hoàng và nhà tu hành thấu hiểu việc đời, việc đạo, Trần Nhân Tông đã xuống núi thực hiện chuyến vi hành vào phương Nam, thăm vương quốc Champa của Chế Mân (vốn là Thái tử Harajit), nguyên đồng minh của Đại Việt trong ba cuộc kháng chiến chống đế chế Mông - Nguyên. *Toàn thư* chép: “Tháng 3 (1301): Thượng hoàng (tức vua Trần Nhân Tông, (cq: 1279-1293) vân du các nơi, rồi sang Chiêm Thành... Mùa đông tháng 11, Thượng hoàng từ Chiêm Thành trở về (25). Trong đợt “vân du” đến Chiêm Thành lần này, Thượng hoàng đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm là Sri Harijit (Jaya Simhavarman III) tức Chế Mân (1285?-1307) con trai vua Indravarman V, để “tăng tình đoàn kết hiếu hảo giữa hai nước” (26). Trước nghĩa cử đó, Chế Mân đã cử đoàn sứ giả đem theo nhiều vàng bạc, hương liệu, sản vật quý và vùng đất của hai châu Ô, Lý ra kinh thành Thăng Long làm lễ dẫn cưới. Tuân theo lời cha, vì tình hoà hiếu giữa hai nước, công chúa Huyền Trân đã vào Vijaya kết hôn với Chế Mân. Năm 1307, vua Trần đổi tên hai châu Ô, Lý thành Thuận Châu và Hoá Châu nay là đất của các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng và phía bắc tỉnh Quảng Nam. Như vậy, “đất Thuận Hóa ra đời trong sự hội nhập vào lãnh thổ Đại Việt không phải bằng sự lấn chiếm hay xâm lược mà là sản phẩm của quan hệ đồng minh, của sự hòa hiếu và của một cuộc hôn nhân mang ý nghĩa lịch sử” (27). Có thể coi đó “là một sự kiện đặc sắc trong lịch sử mở nước và lịch sử ngoại giao của Việt Nam” (28).

Về cơ bản, mối quan hệ giữa triều đình Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia láng giềng là mối quan hệ hoà hiếu. Nhưng, cũng đã có nhiều thời điểm xảy ra những xung đột lớn, đặc biệt là giữa Đại Việt với Chiêm

Thành, Chân Lạp, Ai Lao (29). Đến cuối thế kỷ XIV, trước thế suy vi của nhà Trần (30), nhằm khai thông con đường thương mại trực tiếp với Trung Quốc đồng thời muốn khẳng định là một cường quốc khu vực, năm 1371 thủy quân Chiêm Thành đã “từ cửa biển Đại An (Nam Định) tiến thẳng đến kinh thành. Du binh Chiêm Thành đến bến Thái Tổ (phường Phúc Cổ). Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng. Ngày 27 giặc vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về”. Về nguyên nhân và hậu quả của cuộc tấn công, *Toàn thư* viết: “Chiêm Thành sở dĩ sang cướp là vì mẹ Nhật Lễ chạy trốn sang nước ấy, xúi dục chúng vào cướp để báo thù cho Nhật Lễ. Bấy giờ thái bình đã lâu ngày, thành quách biên cương không có phòng bị, giặc đến không có quân nào ngăn được. Chúng đốt trụi cung điện, nhà cửa. Thư tịch, sổ sách do vậy sạch không. Nước nhà từ đó sinh ra nhiều chuyện” (31).

Tiếp đó, tháng 5 năm 1376, quân Chiêm Thành lại đến cướp Hoá Châu. Để ngăn chặn các cuộc tấn công của quân Chiêm, tháng Giêng năm 1377, 12 vạn quân Đại Việt xuất phát từ Thăng Long đi đánh Chiêm Thành nhưng kế hoạch bất thành. Thái thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Duệ Tông (cq: 1373-1377) thân chinh đi đánh nhưng Nghệ Tông bị quân Chiêm lừa vào trận địa mai phục, bị tử trận. Ngày 6 tháng 11 năm đó, quân Chiêm do Chế Bồng Nga dẫn đầu lại tấn công Đại Việt. Vua Chiêm cho quân từ cửa Thần Phù (thuộc địa phận huyện Nga Sơn, Thanh Hoá) tiến thẳng vào Kinh đô Thăng Long, ra sức cướp bóc. Ngày 12, quân Chiêm mới rút về (32). Cuộc giao tranh Việt - Chiêm chỉ thật sự chấm dứt vào năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497) thân chinh chỉ huy hàng trăm chiến thuyền tiến vào cảng Thị Nại, đốt phá kinh thành Vijaya đồng thời chia vương quốc này thành ba

nước nhỏ. Từ đó, Chiêm Thành bị suy yếu và từng bước lệ thuộc vào Đại Việt.

Trong bối cảnh quan hệ giữa Đại Việt với Chiêm Thành ngày càng trở nên phức tạp thì chính quyền Thăng Long vẫn tiếp tục duy trì nhiều mối quan hệ mật thiết với các nước láng giềng Đông Nam Á. *Bằng tư duy lý tính, Thăng Long luôn có cái nhìn phân lập trong việc thực thi đối sách với từng mối quan hệ cụ thể*. Với trường hợp Chiêm Thành, trong khi đối đầu về chính trị, chính quyền Thăng Long vẫn không ngừng tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc... hết sức đặc sắc của vương quốc này. Sau khi trang Vân Đồn được khai mở ở vùng hải đảo Đông Bắc, nhằm tạo điều kiện cho các thuyền buôn nước ngoài đến thiết lập quan hệ giao thương, thuyền Java, Xiêm La... cũng đã thường xuyên qua lại vùng thương cảng quốc tế buôn bán, trao đổi sản vật. Năm 1335, khi vua Trần Hiến Tông (cq: 1329-1341) đi kiểm tra biên giới phía Tây, Xiêm La đã cử một đoàn sứ đến Cửa Rào chào vua. Mối quan hệ giữa Đại Việt với Xiêm, Trảo Oa (Java), Lật Gia (Malacca)... vẫn được tiếp tục duy trì nhiều thế kỷ sau đó (33).

Như vậy, có thể thấy rằng quan hệ giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á là mối quan hệ đa dạng, đa chiều và được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Triều đình Thăng Long luôn thể hiện rõ ý thức về nền độc lập, tự chủ và khát vọng vươn lên khẳng định vị thế của mình trong khu vực. Trước sức mạnh của Đại Việt, nhiều quốc gia láng giềng đã chủ động tìm đến Thăng Long, Vân Đồn... đặt quan hệ ngoại giao, triều cống một cách tự nguyện. Những mối quan hệ bang giao đó là điều kiện thuận lợi để chính quyền Thăng Long có thể giữ vững được sự ổn định về chính trị trong nước, thiết lập, củng cố các mối bang giao quốc tế và phát triển kinh tế đối ngoại.

2. Các hoạt động kinh tế đối ngoại

Sau cuộc thiên đô, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, Thăng Long đã được xây dựng về mọi mặt và trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất, tiêu biểu của cả nước. Thành quách, đền đài, các công trình kiến trúc cung đình, dân gian, tôn giáo, văn hoá... tất cả hoà quyện với thiên nhiên, với truyền thống lịch sử - văn hoá để tạo nên dáng vẻ riêng cho kinh đô của một quốc gia nằm ở vị trí tiếp giao giữa hai không gian lịch sử - văn hóa Đông Bắc Á và Đông Nam Á (34).

Là một triều đại mới đang lên, vương triều Lý đã thực hiện những chính sách phát triển đất nước trên quy mô lớn (35). *Đây cũng là thời kỳ phục hưng toàn diện của đất nước và nền văn hoá dân tộc. Thời Lý cũng là thời kỳ mà dân tộc ta tự định diện và "tự phát hiện chính mình"* (36).

Về đối ngoại, cùng với việc xử lý nhiều mối quan hệ phức tạp, chính quyền Thăng Long vẫn tiếp tục theo đuổi chủ trương đa phương hoá các mối bang giao với các quốc gia Đông Nam Á. Song song với các quan hệ chính trị, ngoại giao, giao lưu kinh tế đã được hết sức coi trọng. Việc thực thi nhiều chính sách kinh tế tích cực đã tạo nên sức mạnh vượt trội cho Kinh đô Thăng Long đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho quốc khố. Qua các hoạt động kinh tế: sản xuất, khai thác, các hoạt động nội, ngoại thương... vương triều Lý, Trần cũng nhận thức đầy đủ hơn về các nguồn tài nguyên, sự đa dạng về tiềm năng kinh tế giữa các vùng miền cũng như khả năng, nhu cầu giao thương của các quốc gia khu vực. Trải qua thời gian, *với các hoạt động rộng lớn, đa dạng Thăng Long đã trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Á* (37).

Vào thời Lý, kế thừa những mối quan hệ truyền thống, sau một thời kỳ củng cố quyền lực, chính quyền Thăng Long đã thể hiện tầm nhìn rộng mở, dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại chung của khu vực

Đông Nam Á. *Có thể coi việc đồng thời triển khai hoạt động của các thương cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh song song với việc khai mở thương cảng quốc tế Vân Đồn, giáp với trung tâm kinh tế Hoa Nam, là một quyết sách có ý nghĩa chiến lược của chính quyền Thăng Long, thể hiện quyết tâm hội nhập vào dòng chảy chung của hệ thống giao thương Đông Á* (38).

Trong những năm đầu mới giành được quyền lực, nhà Lý vừa lo củng cố vị thế của chính quyền trung ương vừa tìm cách tăng cường sức mạnh kinh tế đất nước. Từ Thăng Long, nhà Lý đã thực hiện nhiều chính sách kinh tế tích cực. Năm Thuận Thiên thứ 4 (1013) chính quyền Thăng Long đã "định các lệ thuế trong nước: 1. Ao hồ ruộng đất, 2. Tiền và thóc về bãi dâu, 3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn, 4. Các quan ải xét hỏi về mắm muối, 5. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão, 6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn" (39). Như vậy, để tăng nguồn thu cho đất nước, cùng với việc thực thi chính sách khuyến nông, triều Lý cũng rất chú trọng đến việc khai thác, quản lý nguồn lợi tự nhiên, phát triển ngành khai mỏ, sản xuất thủ công, các nguồn lâm thổ, hải sản và giao thương với các nước. Nhu cầu phát triển của một nhà nước tập quyền, tự chủ đòi hỏi giới lãnh đạo không thể chỉ tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp và tự hạn chế mình trong không gian kinh tế châu thổ sông Hồng. Điều quan trọng là, nhà Lý đã khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực trong nước vì sự phát triển và bảo vệ chủ quyền dân tộc. Trên thực tế, chính quyền Thăng Long đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp đồng thời khuyến khích các hoạt động khai thác, sản xuất thủ công nghiệp, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Ngay từ thời Lý "Đại Việt đã có một số lượng sản phẩm nội địa đáng kể làm nguồn hàng xuất khẩu có giá trị" (40).

Với chủ trương đó, nhà Lý không chỉ bảo vệ vững chắc vùng biên cương phía Bắc,

củng cố biên giới phía Tây Nam mà còn hướng mạnh ra phía biển. Việc chính thức thiết lập hải trang - thương cảng Vân Đồn đã thể hiện rõ tư duy hướng biển của triều đại này. Nhà Lý đã có ý thức sâu sắc về biển, khai thác các nguồn lợi to lớn mà đại dương đem lại đồng thời qua đó khẳng định chủ quyền lãnh hải và bảo vệ những lợi ích kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt. Trước một triều Tống mạnh, đang có chiến lược hướng biển mạnh mẽ, *việc thiết lập hải trang Vân Đồn là minh chứng tiêu biểu nhất về sự mặn cảm chính trị và tư duy kinh tế đối ngoại của chính quyền Thăng Long*. Do vậy, trong nhận thức của chúng ta ngày nay, việc vua Lý Anh Tông cho lập trang ở vùng hải đảo không chỉ là để mua bán hàng hoá quý của các nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La... mà còn là xác lập một không gian kinh tế đối ngoại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đến “dâng tiến sản vật địa phương” (41). Mặt khác, việc thiết lập hải trang cũng nhằm mục tiêu khẳng định chủ quyền và bảo vệ an ninh vùng Đông Bắc của Tổ quốc. Sau khi được thành lập, Vân Đồn đã trở thành một cửa ngõ quan trọng của Đại Việt giao lưu với các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Nhà nước Đại Việt - với trung tâm chính trị Thăng Long, đã dự nhập mạnh mẽ hơn vào đời sống kinh tế, chính trị khu vực Đông Á đồng thời chủ động giữ vai trò cầu nối giữa hai khu vực địa - kinh tế và địa - văn hoá này.

Trên phương diện đối ngoại, có thể coi việc khai mở thương cảng Vân Đồn và duy trì hoạt động của một số thương cảng, tuyến giao thương khác là sự thể hiện khát vọng của một dân tộc muốn phát huy tiềm năng kinh tế trong nước để vươn ra hội nhập với thế giới bên ngoài. Sự có mặt của các thương nhân người Mã Lai, Xiêm, La Hộc, Tam Phật Tề, Trảo Oa, Hồi Hột v.v... được ghi chép trong chính sử, hay những minh chứng xác thực của khảo cổ học ở khu vực

thương cảng Vân Đồn cùng hệ thống cảng đảo cũng như nhiều di tích lịch sử, văn hoá khác... đã giúp chúng ta phần nào có được nhận thức đầy đủ, đúng đắn hơn về các mối quan hệ kinh tế, thương mại đa dạng giữa Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia trong và ngoài khu vực (42).

Với vị trí là địa bàn trung chuyển, dọc theo các tuyến sông và hệ thống cảng biển, các con đường thương mại xuyên biên giới... Thăng Long đã có thể thu hút nguồn hàng từ Miến Điện, nam Trung Quốc và các quốc gia như Ngưu Hống, Ai Lao, Chiêm Thành, Chân Lạp... ở đó, theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì: “Thời nhà Lý mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, tập hợp buôn bán” (43). Các nguồn sử liệu cho thấy, vào thời Lý - Trần, cùng với các thương nhân “truyền thống” từ phương Bắc tới (mà người ta vẫn quen gọi là “Đường nhân”), thì người Hồi Hột, Miến Điện, Tây Vực... cũng đến trao đổi hàng hoá, buôn bán ở Thăng Long. Để tăng cường quan hệ đối ngoại, tháng Chạp năm 1044 đời vua Lý Thái Tông (cq: 1028-1054), nhà Lý đã cho “đặt trạm Hoài Viễn (Hoài Viễn dịch) ở Gia Lâm để cho khách sứ bốn phương tới trú ngụ” (44). Năm 1051, tức 3 năm trước khi qua đời, vị vua anh minh của triều Lý lại cho đặt *trấn Vọng Quốc* ở bảy trạm: Quy Đức, Bảo Khang, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cẩm Hóa, An Dân, “mỗi nơi đều dựng mốc tiêu đề để làm nơi trú ngụ cho man di” (45). Với các biện pháp đó, chính quyền Thăng Long không chỉ thiết lập, duy trì được các mối quan hệ hòa hiếu, tạo dựng được năng lực “đối thoại” thường xuyên với các sứ đoàn, thủ lĩnh, hào tộc vùng biên viễn mà còn khẳng định vị thế của một chính quyền trung ương tập quyền mạnh.

Trong các thế kỷ XI-XIV, thương nhân (đồng thời cũng là các nhà ngoại giao, đại diện cho các quốc gia khu vực) của các nước như Chiêm Thành, Chân Lạp, Xiêm La,

Trảo Oa (Java), Tam Phật Tê (Palembang) đã chính thức sai sứ sang thông hiếu với Đại Việt. Nhiều sứ đoàn đã trực tiếp đến kinh thành Thăng Long để thiết lập, củng cố quan hệ bang giao. *Toàn thư* viết: “Năm 1348, tháng 5, mùa Hạ, nước Trảo Oa sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói” (46). Tiếp đó, năm 1360, “tháng 10, mùa Đông, thuyền buôn các nước Lộ Lạc, Trảo Oa, Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán và tiến các sản vật lạ” (47)...

Bên cạnh đó, sự hình thành của nhiều phường hội thủ công cùng quá trình di cư của nhiều nghề nhân sản xuất thủ công từ các địa phương, quốc gia vào đời sống kinh tế của kinh thành Thăng Long là kết quả của quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá với thế giới bên ngoài. Thời nhà Lý đã thấy xuất hiện những tên phường như: Hạc Kiều, Phụng Nhật, Búa Cái, Thái Hòa... Thời Trần, sử cũ chép rõ Thăng Long có 61 phường trong đó có phường An Hoa, Cơ Xá, Giang Khẩu, Các Đài, Nhai Tuấn, Tây Nhai, Phục Cổ, Toái Viên... (48). Phường Tây Nhai có “chợ Tây Nhai với hàng lang dài” ở phía Tây bên hữu kinh thành, phường Kiều Các Đài ở bên hữu kinh thành. Năm 1274, có 30 thuyền buôn của người Tống chống Nguyên đào vong sang ta. Họ đã đem theo vợ con, của cải sang xin cư trú. Vua Trần đã chấp thuận cho định cư ở phường Nhai Tuấn, lập phố buôn bán. Họ thường kinh doanh vóc đoạn và thuốc Bắc, tự gọi là người Hồi Kê. Hồi Kê, hay Hồi Cốt, hoặc là Hồi Hột (Ougour - Duy Ngô Nhĩ) chỉ người Duy Ngô Nhĩ Tân Cương theo Hồi giáo, con cháu người Hung nô. Thời bấy giờ, kinh thành Thăng Long còn xuất hiện khá nhiều thương nhân Lưỡng Quảng. Thương nhân người Hồi Hột từ Vân Nam vẫn tiếp tục qua lại làm ăn buôn bán (49). *Nằm giữa châu thổ sông Hồng nhưng Thăng Long không là một “Đô thị nội địa” và bị đóng khuôn trong tư duy nông nghiệp. Kinh tế công thương luôn là cấu trúc chủ đạo, là*

dòng mạch chính trong hoạt động kinh tế của Kinh đô Thăng Long. Vượt ra khỏi định chế của một thành thị chính trị - hành chính, Thăng Long là một đô thị tương đối mở. Kinh đô luôn có nhiều kênh tiếp giao với Trung Quốc, Đông Nam Á, Ấn Độ và Tây Á (50). Trải qua thời gian, nhiều thương nhân quốc tế thường đến Thăng Long buôn bán đã ở lại định cư, lập nghiệp.

Đời sống kinh tế của Thăng Long từng diễn ra với rất nhiều hoạt động phong phú. Hoạt động thương nghiệp của Thăng Long phát triển mạnh mẽ nhất qua mạng lưới chợ, bến cảng và phố xá. Mật độ chợ rất cao, thường họp ở các cửa ô thành ngoài, các cửa của Hoàng thành và ven sông. Các hoạt động kinh tế đó liên quan chặt chẽ với nhau trong cùng một hệ thống - một mạng lưới chợ, một bến cảng - sông, các phố phường nội thị và những làng nghề trong nội, ven đô. Trong đó, mạng lưới chợ là yếu tố hạt nhân, có ảnh hưởng bao trùm lên tất cả các yếu tố khác. Mạng lưới chợ ở Thăng Long xuất hiện từ rất sớm. Năm 1035, vua nhà Lý đã cho mở chợ Tây Nhai. Theo *Việt điện u linh* thì vào thời Lý Thái Tông nhà vua đã cho, “mở phố chợ về phía cửa Đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền (Bạch Mã) rất là huyền ảo” (51). Hẳn là, vào thời Lý, khu vực phía Đông của kinh đô xưa, giáp với sông Hồng, đã là nơi buôn bán tấp nập.

Đến thời Trần, trong *An Nam tức sử* sử giả nhà Nguyên là Trần Cương Trung (tức Trần Phu) đến Thăng Long thế kỷ XIII, đã nói đến một mạng lưới chợ họp định kỳ “*hai ngày một lần, hàng hoá rất phong phú có dựng lều quán*” (52). Trên cơ sở những phát triển của kinh tế công thương thời Lý - Trần, về sau ở Thăng Long đã hình thành những chợ lớn nổi tiếng như: Chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Yên Thọ (ô Cầu Dền), chợ Yên Thái (Buổi), chợ Bạch Mã... Cả một mạng lưới chợ lớn nhỏ, dày đặc đó khiến cho kinh thành Thăng Long trở thành một trung tâm kinh tế lớn của đất nước với tên gọi là “Kê

Chợ". Cùng với vai trò văn hoá, chính trị, Thăng Long được coi như một khu chợ khổng lồ (53). Hệ thống chợ này có thể đã đủ cung cấp những nguồn hàng quan trọng cho các thương nhân khu vực trong quá trình tìm kiếm, thu gom các sản phẩm thương mại ở trung tâm kinh tế phía Bắc. Sau đó, nguồn hàng lại được tiếp tục điều tiết trong hệ thống kinh tế miền nam Trung Hoa và nhiều vùng Đông Nam Á.

Trong sự hưng khởi của quốc gia Đại Việt, khu vực kinh đô cũng đã xuất hiện nhiều làng nghề thủ công mới. Đó không chỉ là hệ quả của một quá trình dồn tụ dân số về Thăng Long mà còn là kết quả của một quá trình tiếp giao với các nền kinh tế, văn hoá khu vực. Tổ sư nghề dệt ở phường Nhục Công (nay là Thành Công - Ba Đình) từ cuối thời Lý là công chúa Thụ La, vợ quan Công bộ hầu Đoàn Thường. Theo thần tích đình làng Thành Công, bà cũng là người gốc Chăm (54). Làng Trích Sài ngay cạnh Hồ Tây có ngôi miếu nhỏ thờ bà chúa Lĩnh có tên Việt là Phan Ngọc Đô, vốn là một thiếu nữ Chiêm Thành, được vua Lê Thánh Tông đưa cùng 22 thị nữ Chăm ra ở Trích Sài. Tại đây bà đã truyền nghề dệt lĩnh Chăm cho dân. Sau khi bà mất, dân làng lập miếu thờ, tôn xưng là tổ nghề của quê mình.

Trong suốt 4 thế kỷ, Thăng Long không chỉ là một trung tâm sản xuất mà còn là nơi tiêu thụ, luân chuyển hàng hóa của Đại Việt. Nguồn hàng từ các nơi được đưa về tập kết tại kinh đô sau đó lại được tiếp tục điều phối đến các trung tâm kinh tế trong nước, quốc tế khác. Hiển nhiên, nhiều loại thương phẩm đã được chuyển tiếp ra Vân Đồn, thương cảng đối ngoại lớn nhất thời bấy giờ để trở thành sản phẩm xuất khẩu của Đại Việt.

Mối quan hệ tương tác giữa Thăng Long (trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước) và Vân Đồn (cửa ngõ giao thương với thế giới bên ngoài), là hết sức mật thiết.

Thời Lý - Trần, Thăng Long - Vân Đồn đã trở thành trục kinh tế đối ngoại quan trọng nhất trong tứ giác kinh tế của quốc gia Đại Việt (55). Hoạt động kinh tế đó đã góp phần hoàn thiện hóa hệ thống kinh tế đối ngoại, tạo nên thế cân bằng quyền lực, sự phồn thịnh của nhiều vùng kinh tế trong nước đồng thời củng cố sức mạnh chính trị cho Kinh đô Thăng Long.

3. Kết luận

Thăng Long với vị thế quốc đô của một quốc gia phong kiến độc lập đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự, ngoại giao của đất nước. Bên cạnh đó, từ sớm Thăng Long đã có những mối quan hệ về nhiều mặt với các nước láng giềng. Để phát triển đất nước, tăng cường ảnh hưởng khu vực, các triều đại Lý - Trần đã chủ động thiết lập, mở rộng quan hệ chính trị, kinh tế và tiếp xúc văn hoá với các nước lân bang.

Trải qua những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, chính quyền Thăng Long luôn thể hiện rõ ý thức về nền độc lập dân tộc và khát vọng vươn lên khẳng định vị thế của mình trong khu vực. *Quyền uy của một thể chế mạnh, được tổ chức chặt chẽ cùng tiềm năng kinh tế của Đại Việt khiến nhiều quốc gia láng giềng khu vực chủ động đến thiết lập quan hệ bang giao.* Mặt khác, việc giải quyết thành công các mối quan hệ nội vùng, ngoại vi đã nâng cao tầm thế của Thăng Long đồng thời là một trong những điều kiện căn bản để chính quyền trung ương củng cố sức mạnh đất nước, giữ vững sự ổn định về chính trị và tăng cường khả năng ứng đối với phương Bắc.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, với vị thế trung tâm của đất nước, thời Lý - Trần kinh thành Thăng Long đã đạt đến độ phồn thịnh. Ngoài kết cấu thành còn có kết cấu thị với chợ - bến - phố - phường. Đô thị ven sông Hồng mặc dù luôn có sự liên hệ, chia sẻ với Thiên Đức (Bắc

Ninh) và Thiên Trường (Tức Mặc - Nam Định) vẫn luôn là trung tâm đô hội lớn nhất, thu hút được nhiều thương nhân khu vực đến buôn bán, cư trú. *Sức tiêu thụ của một trung tâm kinh tế lớn và khả năng luân chuyển, tiêu dùng những sản phẩm có chất lượng cao... đã lôi cuốn nhiều nghệ nhân, thợ thủ công tài hoa, cư dân các làng nghề nổi tiếng đến với Thăng Long.* Giáo sư Sử học Trần Quốc Vượng từng coi Thăng Long - Hà Nội là một “tam giác” rồi “tứ giác nước” để nhấn mạnh đến tính chất sông nước điển hình của một đô thị nằm giữa và được bao bọc bởi hệ thống sông Hồng - Tô Lịch - Kim Ngưu mà các cửa ô đều là cửa nước (watergates) (56). Trong ý nghĩa đó, cũng thật có lý khi cho rằng, sông hồ chính là huyết mạch của đô thị cổ này. Bởi lẽ, “Sông Hồng thông với sông Tô Lịch và các nhánh của sông này, tạo ra cho Hà Nội cổ vô số bến cảng, phục vụ đắc lực cho việc vận chuyển, buôn bán hàng hóa, đặc biệt là ở khu vực phía Đông của đô thị. Những bến chính nằm ở bờ phải sông Hồng. Hàng hóa từ đây mà vào ra, qua các cửa ô” (57).

Thời Lý - Trần và trong suốt tiến trình phát triển, triều đình Thăng Long - Đại Việt cũng đã chủ động dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại khu vực. Thông qua hệ thống thương mại đường biên và các thương cảng (mà tiêu biểu nhất là hệ thống

thương cảng quốc tế Vân Đồn), *hoạt động kinh tế của Đại Việt luôn hòa nhịp với môi trường khu vực.* Vân Đồn trở thành một thương cảng quan trọng, một đầu mối tập kết hàng hoá từ các trung tâm sản xuất, làng nghề thủ công để đưa ra trao đổi, buôn bán với thị trường quốc tế đồng thời đón nhận nguồn hàng hoá (mà trong nhiều trường hợp đồng thời là các sản phẩm văn hóa) từ bên ngoài vào thị trường nội địa (58). Vân Đồn trở thành cầu nối, trục kinh tế chủ đạo giữa trung tâm kinh tế đối ngoại vùng hải đảo với Thăng Long - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Nói cách khác, Vân Đồn đã trở thành một trong những cửa ngõ trọng yếu vươn ra thế giới của Đại Việt. Sứ mệnh đó của Vân Đồn và một số cảng thị vùng Thanh - Nghệ Tĩnh, về cơ bản chỉ được thay thế khi hệ thống thương mại châu Á có sự thay đổi và trung tâm kinh tế đối ngoại chuyển dịch vào sâu hơn trong nội địa với sự xuất hiện của hệ thống cảng sông như Domea, Phố Hiến... (59). Tiềm năng kinh tế, chính trị, văn hóa trong nước luôn gắn với hoạt động giao thương quốc tế là thế mạnh, sức sống của Thăng Long. Điều đó lý giải vì sao trong khi các thành thị Việt Nam sau một thời kỳ phát triển nhìn chung đều phải tuân theo quy luật của sự thịnh suy thì Thăng Long - Hà Nội luôn là vùng đất kinh sư của muôn đời và trường tồn cùng dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Nicholas Tarling (Cb.): *The Cambridge History of Southeast Asia*, Cambridge University Press, 1992, pp.137-163.

(2). Có thể xem Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông phái triều Lý*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 2003; Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1976.

(3). Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997; Trần Quốc Vượng: *Việt*

Nam - Cái nhìn Địa - văn hóa, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 1998; Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 1998.

(4). Trần Quốc Vượng: *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1994, tr. 70.

(5). Oliver W. Wolters: *Early Southeast Asia - Selected Essays*, Cornell University, Ithaca, New York, 2008, pp. 77-147. Nhà nghiên cứu văn hóa nổi tiếng Arnold Toynbee từng cho rằng: “Lưu vực sông Dương

Từ có được tầm quan trọng như một trung tâm sản xuất dưới triều đại Tần phía Đông (317-420) và các triều đại khác ở phía Nam (420-589) và hoàn toàn chiếm vị trí vùng kinh tế then chốt từ triều đại Đường (618-907). Xem Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, H., 2002, tr. 267. Đến thế kỷ IX (865-866) khi Cao Biền đắp lại Đại La thành, quy mô của thành thị này đã đạt 3.000 bộ, chu vi khoảng 5.580m. *Việt sử lược* cũng chép: Thành Đại La của Cao Biền chu vi 1.980 trượng 5 thước (6,139km), cao 2 trượng 6 thước (8,06m), chân thành rộng 2 trượng 6 thước, bốn mặt xây nữ tường... *Việt sử lược*, (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 36.

(6). *Việt sử lược*, Sdd, tr. 36.

(7). Giáo sư Sử học Nhật Bản Sakurai Yumio cho rằng: "Lúc bấy giờ miền Bắc Việt Nam nằm trong An Nam đô hộ phủ, là một trong những lối thoát ra biển của mạng lưới Trung Hoa lục địa, cũng mở rộng thêm mạng lưới riêng của mình vào sâu các vùng nội địa như miền tây Nghệ An và tìm đường sang cả cao nguyên Korat". Xem Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996, tr. 44.

(8). John K.Fairbank - Edwin O.Reischauer - Albert M.Craig: *East Asia-Tradition and Transformation*, Harvard University Press, 1973, pp.258-267. Nhà nghiên cứu lịch sử - văn hoá nổi tiếng Arnold Toynbee cho rằng: "Có một mối liên hệ gắn gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Quốc với một bên là văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại (*sous-classe*) mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisation satellites*). Xem Arnold Toybee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, H., 2002, tr. 61.

(9). Xem Vũ Minh Giang: *Dời đô về Thăng Long - Một sự kiện lịch sử quan trọng*; trong: Ban chỉ đạo kỷ niệm Quốc gia 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội - Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN: Lý Công

Uẩn và vương triều Lý, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2001, tr. 113-120; Nguyễn Quang Ngọc: *Từ Văn Lang đến Thăng Long: Quá trình tìm chọn kinh đô muôn đời của đất nước*; Vũ Văn Quân: *Định đô Thăng Long - Bước trưởng thành vượt bậc của dân tộc*, ủy ban Nhân dân Tp Hà Nội: Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long, Nxb. Thế Giới, H., 2009, tr. 74-84 & 97-103; A.B. Poliacop: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, Nxb. Chính trị Quốc gia và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, H., 1996, tr. 74.

(10). David Marr and A.C.Milner (Eds): *Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1986; Lawrence Palmer Briggs: *The Ancient Khmer Empire*, The American Philosophical Society, 1951.

(11). Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, phần viết về Lào; Chiêm Thành, Xiêm La, Chân Lạp. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001, tr. 472 và 476.

(12). Theo thống kê của chúng tôi, trong *Việt sử lược*, quan hệ với Chiêm Thành, nước ta bị xâm lược 6 lần: 1020, 1044, 1069, 1132, 1150, 1177, xem *Việt sử lược* *Việt sử lược*, Sdd, 2005. Nhưng *Toàn thư* cho rằng Chiêm Thành đã xâm lấn tất cả 14 lần: 1020, 1043, 1044, 1068, 1069, 1103, 1104, 1132, 1152, 1166, 1167, 1177, 1216, 1218. Với Chân Lạp, *Việt sử lược* chỉ ghi nước này xâm lấn 3 lần: 1128, 1132, 1136, 1148 nhưng *Toàn thư* thì lại xác nhận Chân Lạp đã xâm lấn 9 lần vào các năm: 1048, 1128, 1132, 1137, 1150, 1159, 1183, 1216, 1218.

(13). Trong *Bang giao chí*, trải nghiệm qua những thăng trầm lịch sử, nhà bác học Phan Huy Chú từng viết: "Nước Việt ta cỡi đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, đối ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thể thực phải như thế. Cho nên lễ sách phong, lễ cống sớ, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng". Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo Dục, H., 2007, tr. 533.

(14). Trong chuyên luận "*Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV*" nhà sử học Mỹ O.W.Wolters từng viết: "Uy thế của Thiên tử Việt Nam không thua

kém gì Thiên tử phương Bắc... niềm kiêu hãnh của họ chưa bao giờ được bộc lộ rõ như khi họ tiếp xúc với vua chúa các nước láng giềng Đông Nam Á. Vua chúa các nước Đông Nam Á phải tự coi như “chư hầu” của Hoàng đế của họ. Năm 1303, một viên quan là Đoàn Nhữ Hài (?-1335) đã nhấn mạnh ở triều đình Champa rằng vua Chăm phải quỳ lạy trước chiếu chỉ của vua Việt Nam”. *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, 2001, tr. 120.

(15). Năm 1011, tức là chỉ 1 năm sau khi Lý Thái Tổ lên ngôi, Chiêm Thành đã cử sứ giả sang dâng sớ tâu. Theo thống kê, vào thời Lý (1009-1226) trong vòng 217 năm, Chiêm Thành đã cử 43 sứ đoàn sang triều cống sớ tâu, voi trắng, cá sấu cùng nhiều sản vật giá trị như tơ lụa, vàng, bạc... Đến thời Trần, nhiều nước Đông Nam Á vẫn tiếp tục đến thiết lập quan hệ bang giao, giao lưu thương mại với chính quyền Thăng Long.

(16). Nhìn lại quan hệ bang giao qua các triều đại, Phan Huy Chú từng viết: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất có quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu chép ở kinh *Xuân thu*, đạo giao lân chép ở huyền truyện, chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận”. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr. 533.

(17), (18), (19), (20). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr. 289, 294, 331, tr. 247.

(21). Theo quan điểm của chúng tôi, khái niệm này cần phải được xem xét, phân tích cụ thể trong từng trường hợp. Bởi lẽ, không ít lần tuy chính sử luôn viết rằng chính quyền Thăng Long đã nhận được những sản vật “triều cống” giá trị nhưng trên thực tế cũng phải trả những khoản kinh phí không nhỏ để có được những cống vật đó.

(22). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập I, Sdd, tr. 317. Từ thời Lý Anh Tông, cùng với Chiêm Thành, Chân Lạp, một số quốc gia khác như Ai Lao, Ngưu Hống cũng thường xuyên có quan hệ với Đại Việt. Triều đình Thăng Long đã phải nhiều lần sai Tô Hiến Thành đi trấn an vùng biên giới.

(23). Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb.

Khoa học Xã hội, H., 1970, tr. 158-168.

(24). Nguyễn Văn Kim: Thế ứng đối văn hóa của Đại Việt qua hành trạng và tâm thức của một số quý tộc thời Trần, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* số 4, 2010, tr. 16-23.

(25), (26). *Việt sử Thông giám Cương mục*, Quyển VIII, Tập V, Nxb. Văn - Sử - Địa, H., 1958, tr. 549, 554.

(27). Phan Huy Lê: *Tưởng nhớ công lao của vua Trần Nhân Tông và công chúa Huyền Trân*, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 263, tháng 7-2006, tr. 17. Phân tích sự kiện theo tư duy logic chúng ta thấy, cùng với thông điệp hoà bình chắc rằng Đại Việt muốn mở rộng ảnh hưởng về phía Nam để tạo thế phòng ngự có chiều sâu về chiến lược. Thế trận gọng kìm do quân Nguyên đặt ra trong cuộc kháng chiến lần thứ hai khiến nhà Trần càng hiểu thêm vị trí của hai châu Ô, Lý. Do vậy, “câu chuyện Chế Mân lấy châu Ô, châu Rí làm đất dẫn cưới công chúa Huyền Trân (1306) chỉ là một cơ hợp thức hoá sự chuyển nhượng từ trong thực tế trong khi nhà Trần phải lo tìm đồng minh để đề phòng mối xâm lăng từ phương Bắc”. Xem Tạ Chí Đại Trùng: *Thần người và đất Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 170. Bình luận về sự kiện trên GS. Đào Duy Anh cho rằng: “Vua Chiêm Thành là Chế Mân vì sợ uy nhà Trần mấy lần chiến thắng quân Mông Cổ, sai sứ sang cầu hôn. Thượng hoàng Nhân Tông đem công chúa Huyền Trân gả cho. Chế Mân bèn lấy hai châu Ô và Lý làm vật nạp trượng”. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 228.

(28). Đỗ Bang: *Phẩm chất cao quý và cống hiến to lớn của hai nữ quý tộc đất Thăng Long là công chúa Huyền Trân và công chúa Ngọc Hân trong sự nghiệp mở nước, dựng nước...* trong: *Người Hà Nội thanh lịch, văn minh*, Nxb. Hà Nội, 2005, tr. 224-225.

(29). Năm 1069, dưới sức ép của nhà Tống, Chiêm Thành và Chân Lạp đã liên minh với nhau đưa quân áp sát biên giới phía Nam của Đại Việt. Để ngăn chặn nguy cơ của một cuộc chiến tranh lớn chính quyền Thăng Long đã chủ động tấn công tự vệ. Cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, Chân Lạp đã nhiều lần cho quân xâm lấn vùng biên giới phía Tây đồng thời mở cả các cuộc tấn công trên biển. Năm 1129, Chân Lạp đã liên kết với Champa huy động 700 chiến thuyền tấn công vùng biển Thanh Hóa. Trong quan hệ với Lào, sau khi

thiết lập quan hệ bang giao với triều Lý năm 1067, nhiều cuộc xung đột biên giới đã diễn ra. Đến thời Trần (thời vua Trần Anh Tông, c. 1276-1320), trong các năm 1294, 1297 và 1301 nhà Trần đã phải cất quân để ngăn chặn các cuộc tấn công, cướp phá vùng biên cương phía Tây Bắc của quân Ai Lao. Trong các hoạt động quân sự đó, danh tướng Phạm Ngũ Lão (1255-1320) đã lập được nhiều chiến công lớn.

(30). Cuối thế kỷ XIV, trước sự suy yếu của nhà Trần, quân Chăm dưới sự chỉ huy của Chế Bồng Nga đã mở nhiều cuộc tấn công vào vùng Thanh - Nghệ Tĩnh. Liên tiếp các năm 1371, 1377 và 1378 quân Chiêm Thành đã mở những cuộc tấn công lớn vào kinh đô Thăng Long. Các cuộc tấn công đó cho thấy rõ tham vọng của nước này. Phải đến năm 1390, khi Chế Bồng Nga bị thủy quân nhà Trần do Trần Khát Chân chỉ huy bắn chết ở Hải Triều thì mối đe dọa từ phương Nam mới có phần suy giảm.

(31). Đại Việt sử ký Toàn thư, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1998, tr. 154. Lý giải nguyên nhân về những cuộc tấn công, xâm lược của Chiêm Thành, Nguyễn Trãi cho rằng: "Đất nước ấy có ít ruộng, tham đất màu mỡ ở Nhật Nam của ta, muốn cướp lấy, cho nên thường xâm lấn quấy nhiễu", Dư địa chí, Sđd, tr. 476.

(32), (47). Đại Việt sử ký Toàn thư, Tập II, Sđd, tr. 163, 140.

(33). Tiếp nối các mối quan hệ truyền thống, đến thời Lê sơ (1428-1527) chính quyền Thăng Long vẫn thực thi nhiều chủ trương đối ngoại tích cực. Năm 1437, khi thuyền Xiêm sang cống, vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh giảm thuế xuống chỉ còn bằng một nửa năm trước, 20 phần thu một phần rồi thường rất hậu. Ngoài ra, nhà vua còn gửi biếu vua Xiêm 24 tấm lụa, 2 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc. Năm 1485, vua Lê Thánh Tông định luật về việc sứ thần các nước phiên bang đến triều cống gồm có sứ Chiêm Thành, Xiêm La, Trảo Oa (Java), Lật Gia (Malacca). Từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, Xiêm chủ yếu là có quan hệ với Đàng Trong. Trong nhiều thời điểm, những mâu thuẫn trong tam giác quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã trở nên hết sức căng thẳng.

(34). Ủy ban KHXH Việt Nam - Viện Sử học: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1989, tr. 113-149; Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ*

XVII-XVIII-XIX, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993; Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI-XIV)*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997.

(35). Một số học giả quốc tế cho rằng, vương triều Lý chỉ là một "chính quyền địa phương", quyền lực của triều Lý chỉ là quyền lực của một dòng họ. Hơn thế, phạm vi quản chế của triều đại này chủ yếu là vùng trung tâm châu thổ sông Hồng. Thực tế lịch sử cho thấy, chỉ sau khi định đô một thời gian tương đối ngắn, các vua triều Lý đã mau chóng vươn lên, đặt tầm quản lý trên bình diện quốc gia. ảnh hưởng của triều đại này đã mở rộng đến nhiều vùng biên viễn xa xôi và điều đó lý giải vì sao chính quyền các nước như Chân Lạp, Ai Lao, Chiêm Thành... đã sớm đến thiết lập quan hệ bang giao với nhà Lý. Xem ủy ban Nhân dân Tp. Hà Nội: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*, Nxb. Thế Giới, H., 2009. Tham khảo thêm chuyên khảo của Momoki Shiro: *Những người dân ông ngoài Hoàng gia ở triều đình nhà Lý*, Sđd, tr. 305-318.

(36). Keith Taylor: *Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI*; trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, sđd, 2001, tr. 75.

(37). Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University Press, 1993, pp.63; Nguyễn Thị Phương Chi: *Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. Giáo Dục, H., 2009, tr. 173; Dương Văn Huy: *Giao thương giữa vùng Đông Bắc Việt Nam với các cảng miền nam Trung Hoa thế kỷ X-XIV*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3(108), 2009, tr. 37-45.

(38). Yamamoto Tasturo: *Vân Đồn - A Trade Port in Vietnam*, The Toyo Bunko, Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko, The Oriental Library, No.39, 1981. Có thể tham khảo thêm các bài viết trong kỷ yếu: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hóa*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN, tháng 7, 2008.

(39). Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I, Sđd, tr. 243. Tham khảo thêm Trương Hữu Quýnh (Cb.): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, H., 1999; Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường - Quan hệ buôn bán biên giới Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*; trong Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HN: *Việt Nam*

trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII, Nxb. Thế Giới, H., 2007, tr. 138-148.

(40). Trong các năm 1155 và 1156, sứ đoàn từ Đại Việt đã cống nhà Tống 9 con voi thuần dưỡng, đồ vàng trị giá 1.000 lạng; Champa dâng 60.000 cân mộc hương; Tam Phật Tể cống một số lượng lớn hương liệu, mộc hương và các sản phẩm quý hiếm của vùng Tây Á. Những voi cống, đồ vàng bạc và tơ lụa này đều được kiểm ở Đại Việt. Vàng và bạc có thể được khai thác ở vùng biên giới giáp Trung Quốc để đổi lấy hương liệu. Xem Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroads - An Interdisciplinary JSAS, Illinois, 1998.

(41). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, sdd, t. 1, tr. 317.

(42). *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng và các mối giao lưu văn hóa*, sdd; Phan Huy Lê: *Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội: Di sản văn hóa dân tộc và giá trị có ý nghĩa toàn cầu*; trong: UBND Tp HN: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*, Sdd, tr. 154-172.

(43). Lê Quý Đôn toàn tập, tập II: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1977.

(44), (45). *Việt sử lược*, Sdd, tr. 85, 86.

(46). *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1998, tr. 131. Xem Nguyễn Tiến Dũng: *Quan hệ thương mại giữa Đại Việt với Java thế kỷ XI-XIV*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7 (112), 2009, tr. 23-31.

(48). Sách "*Hà Nội sơn xuyên phong vực*" ghi cụ thể là có 61 "bạn phường". Dẫn theo: Đô thị cổ Việt Nam, Sdd, tr. 139. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng - Đỗ Thị Hào: *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2009. Trong *Dự địa chí*, Nguyễn Trãi từng viết: "Đường nhân là phố khách thương Quảng Đông, Quảng Tây ở. Diệp y là thứ áo người Trung Quốc mặc: áo trong thì tay áo, thân áo đều dài, áo ngoài thì tùy thứ tự mà quần lên, trông tựa lá màu xanh biếc", Xem Nguyễn Trãi *toàn tập tân biên*, tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001, tr. 458.

(49). Trong *Dự địa chí* viết năm 1435 Nguyễn Trãi từng xác định Thăng Long có 36 phố phường: "Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ dài mằm, vông, gấm trều và dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thụy Chương và phường Nghi Tầm dệt vải nhỏ và lụa.

Phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn. Phường Đường Nhân bán áo diệp y. Đồ tiến cống có gấm vóc, đồ thêu, các chất thơm, cùng ba loại kim". Xem Nguyễn Trãi *toàn tập tân biên*, Sdd, tr. 458.

(50). Bùi Minh Trí: *Gốm Islam - Bằng chứng giao lưu giữa Tây Á với An Nam đô hộ phủ*; trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, 2006.

(51). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, (Đinh Gia Khánh và Trịnh Đình Dư dịch và chú thích), Nxb. Văn học, H., 2001, tr. 99.

(52). Trần Phu: *Sử Giao Châu tập*.

(53). Phan Huy Lê: *Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội thế kỷ XI-XIX*; trong: *Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 112.

(54). Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, H., 2005, tr. 208.

(55). Theo quan điểm của chúng tôi, với vai trò điều tiết của Kinh đô Thăng Long, vào thời Lý - Trần, Đại Việt đã thiết lập được một hệ thống kinh tế đối ngoại gồm: Vùng kinh tế biên giới phía Bắc (giáp Trung Quốc) - Vùng kinh tế biên giới phía Tây Nam (giáp Lào, Chân Lạp, Chiêm Thành) - Hệ thống thương cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh và Vùng kinh tế biển đảo Đông Bắc mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn.

(56). Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, H., 2005, tr. 60-92 & 126-127.

(57). Lê Văn Lan: *Hà Nội*; trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, Sdd, tr. 145. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, H., 1998, tr. 193.

(58). Nguyễn Mạnh Dũng: *Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 9 (114), 2009, tr. 40-53.

(59). Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c. 800 - 1830*, Cambridge University Press, 2003; *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd; John Kleinen - Bert van der Zwan - Hans Moors - Ton van Zeeland (Ed.): *Sự tử và Rong - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, H., 2008, tr. 9-110.